TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Khảo cứu tư tưởng vô ngã trong kinh Xà-Ni-Sa (DN 18) thuộc Trường Bộ Kinh

ISSN: 2734-9195 16:59 08/06/2026

Kinh Xà-ni-sa (DN18) tuy không trực tiếp luận giải vô ngã như các kinh khác, nhưng qua những nội dung về tái sinh - nghiệp báo, năm kiết sử - quả Dự lưu và ba con đường an lạc - đoạn diệt vô minh, đã khẳng định rõ tinh thần vô ngã.

Tóm tắt

Vô ngã là một trong ba pháp ấn căn bản của Phật giáo, giữ vai trò trung tâm trong toàn bộ hệ thống giáo lý giải thoát. Trong **Trường Bộ Kinh**, Kinh Xà-ni-sa (Janavasabha Sutta-DN18) tuy không trực tiếp luận giải vô ngã theo phương diện triết học hệ thống, nhưng thông qua các nội dung về tái sinh-nghiệp báo, năm kiết sử-quả Dự lưu và ba con đường an lạc-đoạn diệt vô minh, kinh đã thể hiện rõ tinh thần phủ định tự ngã thường hằng và khẳng định tính duyên sinh của các pháp.

Bài viết tập trung khảo cứu những nội dung ấy nhằm làm rõ tư tưởng vô ngã trong Kinh Xà-ni-sa (DN18), đồng thời phân tích ý nghĩa triết học và giá trị thực tiễn của giáo lý vô ngã đối với đời sống tu học Phật giáo hiện nay.

Từ khóa: Vô ngã, Kinh Xà-ni-sa, Tái sinh, Kiết sử, Dự lưu, Vô minh, An lạc.

I. Mở bài

Trong **lịch sử triết học** và tôn giáo, vấn đề "con người là ai" hay "có tồn tại một bản ngã bất biến hay không" luôn là đề tài được quan tâm đặc biệt. Nhiều học thuyết cho rằng bên trong con người tồn tại một linh hồn trường cửu, tồn tại độc lập với thân xác. Tuy nhiên, Phật giáo lại đưa ra một quan điểm hoàn toàn khác là mọi hiện tượng đều vô thường, duyên sinh và vô ngã.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Youtube

Theo Phật giáo, sở dĩ con người đau khổ là vì chấp thủ vào "tôi" và "của tôi". Chính sự chấp ngã ấy làm phát sinh tham ái, sân hận, ích kỷ và tiếp tục đưa con người trôi lăn trong **luân hồi** sinh tử. Vì vậy, vô ngã không chỉ là một học thuyết triết học mà còn là phương pháp thực tiễn giúp chuyển hóa khổ đau và đạt đến giải thoát.

Trong Trường Bộ Kinh, Kinh Xà-ni-sa (DN18) trình bày nhiều nội dung liên quan đến tái sinh, nghiệp báo, kiết sử và con đường giải thoát. Mặc dù bài kinh không trực tiếp luận giải vô ngã như **Kinh Vô Ngã Tướng**, nhưng qua các nội dung (1) Tái sinh-nghiệp báo, (2) Năm kiết sử-quả Dự lưu, (3) Ba con đường an lạc-đoạn diệt vô minh, đã gián tiếp khẳng định lập trường phủ định bản ngã thường hằng và làm rõ con đường giải thoát.

Bài viết này sử dụng phương pháp khảo cứu văn bản kinh điển kết hợp phân tích và so sánh đồng thời đối chiếu nguyên văn Pāli và bản dịch tiếng Việt, phân tích các đoạn kinh liên quan đến vô ngã, để làm rõ ý nghĩa triết học và giá trị thực tiễn của giáo lý vô ngã đối với đời sống tu học hiện nay. Qua đó, cho thấy vô ngã không chỉ là một học thuyết triết học, mà còn là phương pháp thực tiễn giúp đoạn trừ chấp ngã, nuôi dưỡng từ bi và đạt đến giải thoát.

II. Nội dung

1. Khái niệm về vô ngã

Theo từ điển Phật học thì vô ngã được trình bày như sau: "*Vô ngã 無 我; S: anātman; P: anattā; Một trong, Ba tính chất (s: trilakṣaṇa) của sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp cơ bản của đạo Phật, cho rằng, không có một Ngã (ātman), một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật*" [2].

Theo từ điển Kim Cương Thừa và **Tây Tạng** Học : "*Vô ngã (S: anātman; P: anattā): Khái niệm trọng yếu trong triết lý Phật giáo, đại diện cho sự phủ nhận một bản ngã bất biến và vĩnh cửu trong mọi hiện tượng và con người*" [3].

Hàm ý: Cả hai khái niệm trên đều trình bày thuật ngữ "vô ngã" như là giáo lý phủ nhận sự tồn tại của một "bản ngã" hay "cái tôi" cố định và độc lập. Theo Phật giáo, con người chỉ là sự kết hợp duyên sinh của năm uẩn, vì vô minh nên con người chấp thân tâm này là "tôi", từ đó phát sinh tham ái và khổ đau.

2. Tư tưởng vô ngã trong kinh Xà-ni-sa

2.1. Vô ngã và tái sinh-nghiệp báo

Thế nào là tái sinh? Theo Từ điển tiếng Việt: "*Sinh lại một kiếp khác theo thuyết luân hồi của Phật giáo*"[4].

Hàm ý: Theo giáo lý Phật giáo cho rằng "*nghiệp*" của con người sẽ dẫn dắt tâm thức đến một cuộc sống mới sau khi mệnh chung tạo thành vòng luân hồi. Chỉ khi nỗ lực tu tập đạt đến giác ngộ và giải thoát hoàn toàn thì vòng luân hồi này mới chính thức chấm dứt.

Một trong những vấn đề thường gây tranh luận khi **nghiên cứu** Phật giáo là, nếu không có "ngã" thì điều gì tái sinh sau khi con người chết? Để giải đáp vấn đề này, Kinh Xà-ni-sa trình bày nhiều trường hợp tái sinh của các tín đồ sau khi mệnh chung nhằm cho thấy quá trình tái sinh (*Upapatti*) vẫn diễn ra, nhưng không có một linh hồn bất biến nào tồn tại phía sau.

Đức Phật đã khẳng định về thực tế qua Kinh Xà-ni-sa:

Thuật ngữ Pāli: "*Tena kho pana samayena bhagavā parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālaṅkate upapattīsu byākaroti…asu amutra upapanno, asu amutra upapanno*"[5].

Bản dịch tiếng Việt do Hòa thượng Thích Minh Châu viết:

Việt dịch:"*Thế Tôn thường hay tuyên bố về vấn đề tái sinh của những tín đồ đã từ trần và đã mệnh chung…Vị này sinh ra tại chỗ này, vị kia sinh ra tại chỗ kia*

”[6]

Đoạn kinh trên Thế Tôn không hề đề cập đến một thực thể “cái tôi” cố hữu nào đã di chuyển từ đời cũ sang đời mới, mà chỉ mô tả một dòng hiện hữu mới, nối tiếp từ dòng đã đoạn sinh. Điều này giải quyết được nghịch lý vô ngã và tái sinh dựa trên ba điểm chính:

- Không có người di chuyển giữa các đời: Tái sinh không phải là một linh hồn bất biến rời bỏ thân cũ để vào thân mới như một người đi từ căn nhà cũ sang nhà mới. Thay vào đó, sự tái sinh là sự nối tiếp của dòng nhân quả nghiệp lực liên tục,

- Dòng tâm thức là dòng lưu chuyển, không phải ngã: Những gì Thế Tôn gọi là “vị này hay vị kia” chỉ là tên gọi quy ước để mô tả dòng danh và sắc (tâm và thân) mới hình thành, chứ không phải xác nhận có một “ngã” bất biến. Tất cả các pháp tạo nên chúng sinh mới chỉ là sự tập hợp tạm thời của các uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) do nghiệp lực từ đời trước chiêu cảm mà thành.

- Nghiệp báo không gắn liền với ngã: Nghiệp lực của người đã mệnh chung tạo ra duyên và điều kiện cho một dòng hữu tình mới hình thành để thọ nhận kết quả của các hành động trước, nhưng cấu trúc đó không phải là cái ngã cũ đến nhận quả. Kiến giải này giúp tránh được hai cực đoan nguy hại là, *Thường kiến* (cho rằng có linh hồn vĩnh cửu) và *Đoạn kiến* (cho rằng chết là hết, hoàn toàn chấm dứt). Đức Phật luôn chủ trương con đường Trung đạo là có sự tiếp nối của nghiệp báo nhưng tuyệt đối không có một tự ngã độc lập.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Ngoài ra, còn có đoạn kinh viết để làm rõ cho sự tái sinh mà đức Phật đã dạy:

Thuật ngữ Pāli: "*Bimbisāro ahaṁ, Bhagavā; Bimbisāro ahaṁ, sugatāti. Idaṁ sattamaṁ kho ahaṁ, bhante, vessavaṇassa mahārājassa sahabyataṁ upapajjāmi*"[7].

Việt dịch: "*Bạch Thế Tôn, con là Bimbisāra! Bạch Thế Tôn, con là Bimbisāra! Bạch Thế Tôn, nay là lần thứ bảy con được sinh vào giòng họ vua Vessavana* "[8].

Tư tưởng ấy còn được thể hiện qua lời của Dạ-xoa Janavasabha (vua Tần-bà-sa-la) Khi nói rằng mình đã nhiều lần tái sinh trong các cảnh giới khác nhau. Điều này cho thấy sự vận hành liên tục của nghiệp lực chứ không phải sự tồn tại của một "ngã thể" bất biến.

Ví dụ ngọn đèn thắp ngọn đèn khác minh họa cho tái sinh, ngọn lửa thứ hai có nguồn gốc từ ngọn lửa thứ nhất, nhưng không phải là cùng một ngọn lửa, cũng không hoàn toàn khác. Không có thực thể lửa nào di chuyển, chỉ có dòng nhân quả liên tục. Đây chính là cách Phật giáo giải thích tái sinh mà không cần giả định một linh hồn bất biến, phù hợp với tinh thần vô ngã. Hoặc lấy ví dụ trong thực tiễn: Một dòng sông nhìn có vẻ như không thay đổi, nhưng nước trong dòng sông luôn vận động. Con người cũng vậy thân thể, cảm xúc và tâm lý luôn biến đổi từng giây phút.

Như vậy, Kinh Xà-ni-sa đã giải quyết nghịch lý giữa vô ngã và tái sinh bằng cách khẳng định là có sự tiếp nối của nghiệp lực, nhưng không có một bản ngã thường hằng. Đây chính là trung đạo của Phật giáo.

2.2. Vô ngã và năm kiết sử-quả Dự lưu

Trong giáo lý Phật giáo, ba kiết sử đầu tiên gồm thân kiến(sakkāya-diṭṭhi), hoài nghi (vicikicchā) và giới cấm thủ (sīlabbata-parāmāsa) là nền tảng để chứng quả Dự lưu. Ngoài ra, năm hạ phần kiết sử gồm ba kiết sử trên cùng với tham dục (kāmacchanda), và sân hận (vyāpāda) là những trói buộc căn bản cần đoạn trừ để chứng quả Bất lai. Cụ thể là đức Phật đã dạy như sau:

Thuật ngữ Pāli: "*tiṇṇaṁ saṁyojanānaṁ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇāti*"[9].

Được Hòa thượng Thích Minh Châu dịch giải:

Việt dịch: "*Ba kiết sử đã được đoạn trừ, chứng quả Dự lưu, nhất định không đọa ác đạo, đạt đến Chính giác*"[10].

Khảo sát sâu vào bản chất của ba kiết sử đầu tiên cần đoạn trừ, ta thấy vị trí hàng đầu thuộc về thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*). Thân kiến chính là xu hướng sai lầm mang tính bản năng của tâm thức khi đồng hóa năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là "tôi", là "của tôi" hoặc là "tự ngã của tôi". Khi sử dụng tuệ quán để xóa bỏ thân kiến, bản chất thực tính vô ngã của danh sắc được phơi bày. Hệ quả trực tiếp của việc phá tan ảo tưởng về cái tôi là sự diệt trừ hoài nghi (*vicikicchā*) đối với giáo pháp và sự tan rã của giới cấm thủ (*sīlabbata-parāmāsa*) tức việc bám chấp vào các nghi lễ hình thức để tìm kiếm sự cứu rỗi cho một bản ngã giả tạo. Khi đoạn trừ được ba kiết sử này, thì chứng quả Dự lưu (*sotāpanna*), chính thức nhập vào dòng Thánh đạo, không còn đọa ác đạo và chắc chắn tiến đến giác ngộ.

Ngoài ra, kinh cũng đề cập đến việc đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sinh lên cõi trời và từ đó nhập Niết-bàn, không còn trở lại đời này nữa. Điều này cho thấy tiến trình tu tập từ Dự lưu đến Bất lai đều gắn liền với sự thể nghiệm vô ngã.

Mối liên hệ giữa vô ngã và việc đoạn trừ năm kiết sử rất rõ ràng.

Thân kiến chính là sự đồng hóa năm uẩn với một "cái tôi" thật có, khi phá bỏ thân kiến, trực tiếp thể nghiệm vô ngã.

Hoài nghi phát sinh khi chưa thấy rõ chân lý vô ngã, còn hoài nghi về sự vận hành của nhân quả và con đường giải thoát. Khi thấy rõ trí tuệ vô ngã, nghi liền diệt.

Giới cấm thủ là sự bám chấp vào hình thức, cho rằng nghi lễ hay tập tục có thể thay thế cho trí tuệ quán vô ngã, khi thấy rõ vô ngã, không còn lệ thuộc vào hình thức mà thực hành đúng pháp.

Tham dục là xuất phát từ **chấp ngã**, vì cho rằng có một "tôi" thật sự nên mới phát sinh ý niệm "tôi muốn", "tôi cần", khiến tâm luôn dao động, không thể đạt đến sự tĩnh lặng cần thiết.

Sân hận là trạng thái tâm **phản ứng tiêu cực, giận dữ, thù hằn** khi "cái tôi" không được thỏa mãn, dẫn đến khổ đau trong hiện tại và tái sinh bất lợi trong tương lai.

Thật vậy, khi bị xúc phạm, người còn chấp ngã liền nổi giận vì cho rằng "cái tôi" của mình đã bị tổn thương. Ngược lại, lời xúc phạm chỉ là âm thanh thoáng qua và những cảm thọ sinh diệt, không có "cái tôi" thực sự nào bị tổn thương. Trong thực tiễn đời sống, sự tranh chấp gia đình, xã hội đều bắt nguồn từ sự bảo vệ cái tôi cá nhân, từ đó dẫn đến đau khổ và mất mát. Khi nhận ra trí tuệ vô ngã,

không chỉ phá bỏ thân kiến mà còn dứt trừ hoài nghi nhờ thấy rõ nhân quả và đồng thời giới cấm thủ cũng tan biến vì không còn bám chấp hình thức mà thực hành đúng pháp.

Đoạn trừ ba kiết sử: nhập dòng Thánh, chứng quả Dự lưu, chắc chắn tiến đến giác ngộ. Đoạn trừ năm hạ phần kiết sử: đạt quả Bất lai, không còn tái sinh trong cõi dục. Như vậy, tiến trình đoạn trừ kiết sử chính là tiến trình thực chứng vô ngã, từng bước khởi đầu đến giải thoát hoàn toàn.

2.3. Vô ngã và ba con đường hướng đến an lạc (đoạn diệt vô minh)

Theo Phật giáo, nguồn gốc sâu xa của luân hồi và khổ đau là vô minh (avijjā), Vậy vô minh là gì? Theo Từ điển Phật học: "無 明*; S: avidyā; P: avijjā; dịch theo âm là A-vĩdi; Chỉ sự u mê, không hiểu Tứ diệu đế, Tam bảo (s: triratna) và nguyên lí Nghiệp (s: karma). Vô minh là yếu tố đầu tiên trong Mười hai nhân duyên (s: pratītyasamutpāda), là những nguyên nhân làm con người vướng trong Luân hồi*"[11].

Kinh Xà-ni-sa đức Phật dạy:

Thuật ngữ Pāli: "*So aparena samayena ariyadhammaṁ suṇāti, yoniso manasi karoti, dhammānudhammaṁ paṭipajjati. So ariyadhammassavanaṁ āgamma yonisomanasikāraṁ dhammānudhammappaṭipattiṁ, 'idaṁ kusalan'ti yathābhūtaṁ pajānāti, 'idaṁ akusalan'ti yathābhūtaṁ pajānāti. Idaṁ sāvajjaṁ idaṁ anavajjaṁ, idaṁ sevitabbaṁ idaṁ na sevitabbaṁ, idaṁ hīnaṁ idaṁ paṇītaṁ, idaṁ kaṇhasukkasappaṭibhāgan'ti yathābhūtaṁ pajānāti*"[12].

Việt dịch: *"Sau khi được nghe Thánh pháp, như lý tác ý, chứng đắc Chính pháp và tùy pháp, vị này như thật biết:"'Đây là thiện', như thật biết: 'Đây là bất thiện', như thật biết: 'Đây là có tội', 'đây là không tội', 'đây cần phải thuận theo', 'đây cần phải né tránh', 'đây là hạ liệt', 'đây là cao thượng', 'đây là đen trắng đồng đều'"*[13].

Đoạn kinh này mô tả bước đầu tiên của con đường giải thoát kết nối trực tiếp với chủ đề vô ngã với ba con đường tắt hướng đến an lạc (đoạn trừ vô minh). Đây là phần mở đầu của quá trình tu tập để đoạn trừ vô minh:

- Nghe Thánh pháp (Văn tuệ): Tiếp cận và tiếp thu giáo lý của đức Phật.

- Như lý tác ý (Tư tuệ): Không chỉ nghe, mà suy tư, quán chiếu theo đúng thực tế.

- Tu tập theo Chính pháp (Tu tuệ): Áp dụng những điều đã học vào cuộc sống.

Khi thực hiện ba bước trên, trí tuệ phát triển và phá vỡ vô minh (avijjā), gốc rễ của mọi khổ đau theo lý duyên khởi.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Youtube

Trước đây, do bị chi phối bởi tà kiến, lầm tưởng có một "ngã" cố hữu, phân định mọi thứ theo góc độ vị kỷ: "đây là của tôi", "đây là lợi ích cho tôi". Sau khi quán chiếu, nhận ra rằng tất cả các pháp đều vận hành theo quy luật nhân quả, không có sự độc lập. Như trong Kinh Tương Ưng Bộ: "*Cần phải như thật quán với chính trí tuệ: Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*"[14]. Sự nhận diện này giúp buông bỏ sự chấp ngã, không còn bị ràng buộc bởi tham, sân, si.

Đức Phật đã giảng rõ rằng, khi đã nghe đúng Thánh pháp và thiết lập sự nhận thức rõ ràng như vậy, thì sẽ tiến trình đoạn trừ vô minh sẽ diễn ra và khơi nguồn sự sinh khởi của trí tuệ sáng suốt. Cụ thể như lời đức Phật dạy:

Thuật ngữ Pāli: "*Tassa evaṁ jānato evaṁ passato avijjā pahīyati, vijjā uppajjati*"[15].

Việt dịch: *"Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, vô minh của vị này được trừ diệt, minh được sinh khởi"* ***[16]***.

Việc loại bỏ vô minh không phải là xóa bỏ một thực thể hay bản chất nào tồn tại độc lập, mà là giải tỏa lớp mây u mê che lấp tâm trí, để trí tuệ sáng suốt tự nhiên tỏa sáng, soi chiếu rõ ràng chân lý của vạn pháp.

Khi vô minh bị tiêu diệt, an lạc sẽ xuất hiện trong tâm thức, và còn hơn cả an lạc là thông thường là niềm hoan hỷ nảy sinh. Như trong kinh đã viết:

Thuật ngữ Pāli: "*Tassa avijjāvirāgā vijjuppādā uppajjati sukhaṁ, sukhā bhiyyo somanassaṁ*"[17].

Việt dịch: "*Nhờ vô minh được trừ diệt và minh sinh khởi, an lạc khởi lên, và hơn cả an lạc, hoan hỷ khởi lên*"[18].

Nếu như đoạn kinh trước, đức Phật nói về sự tái sinh của các tín đồ, thì tại đoạn kinh này, Ngài lại mở ra tiến trình đảo chiều của dòng luân hồi thông qua Thập Nhị Nhân Duyên ngược. Trong chuỗi 12 Nhân duyên thuận chiều, đức Phật dạy: "*Này các Tỷ-kheo, vô minh duyên hành; hành duyên thức;... được khởi lên. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này tập khởi*"[19]. Trái lại, ở tiến trình ngược sự đoạn diệt vô minh được biểu hiện trong kinh Tương Ưng: "*Nhưng do ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn nên hành diệt...Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt*"[20]. Khi bóng tối vô minh tan biến bởi sự sinh khởi của minh, đó là khoảnh khắc thấu suốt Tứ Diệu Đế, thấy rõ thực tính của danh sắc là vô thường, khổ, vô ngã.

Do đó, niềm an lạc này không phải là trạng thái hạnh phúc tạm thời mang tính chất vật chất, mà là sự an lạc tự tại tuyệt đối, thoát khỏi vòng khổ đau sinh tử. Đây chính là ba con đường tắt hướng đến an lạc được cụ thể hóa thông qua ba quả vị giải thoát đầu tiên trong giáo lý Phật giáo:

- Con đường Dự lưu (Thất lai): Đoạn trừ ba kiết sử cơ bản (tà kiến, nghi hoài, giới cấm thủ) dự vào dòng Thánh.

- Con đường Nhất lai: Đã đoạn trừ ba kiết sử, đã làm giảm bớt tham, sân, si, chỉ còn tái sinh một lần nữa trên đời nhân gian, sẽ đoạn tận khổ đau.

- Con đường vô sinh (Bất lai): Đoạn trừ hoàn toàn tất cả lậu hoặc, đạt giải thoát.

Khi vô minh còn tồn tại, con người luôn bị che khuất bởi những nhận thức sai lầm về cái tôi. Ngược lại, khi trí tuệ sinh khởi nhờ quán chiếu và tu tập, sẽ thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính cố định, và mọi hiện tượng đều vô ngã. Tư tưởng này tương ứng với giáo lý trung đạo: "*Các pháp từ nhân duyên sinh ra, đức Phật nói chúng không thực có*"[21].

Một ví dụ minh họa: Một vị nhờ kiên trì thực hành chính niệm mà trí tuệ sáng suốt được sinh khởi, từ chính trí tuệ ấy con người mới biết buông bỏ những dính mắc khổ đau để đạt được sự bình yên, an lạc và hoan hỷ đích thực.

Trong thực tế, một người trước đây luôn sống trong ganh tỵ và hơn thua vì muốn bảo vệ cái tôi cá nhân. Sau khi học Phật và quán chiếu vô thường, vô ngã. Họ nhận ra rằng danh vọng hay lời khen chỉ là hiện tượng duyên sinh tạm thời. Nhờ sự thức tỉnh đó, tâm thức họ trở nên bình an, tự tại và không còn bị các triền cái, phiền não chi phối.

3. Ý nghĩa triết học, đạo đức, tu tập và xã hội của tư tưởng vô ngã

3.1. Ý nghĩa nhận thức luận

Tư tưởng vô ngã giúp con người phá bỏ lớp mây u mê che lấp tâm trí, thấy rõ bản chất tương duyên của vạn pháp. Theo giáo lý Phật giáo, không có thực thể nào tồn tại độc lập hay trường tồn, mọi hiện tượng đều sinh ra và diệt đi theo quy luật nhân duyên. Ý niệm về một linh hồn bất biến hay một "cái tôi" vĩnh cửu chỉ là một sự giả định sai lầm, không có cơ sở thực tế. Khi nhận thức được điều này, con người sẽ không còn bị cuốn vào vòng xoay của chấp thủ, sợ hãi và tham lam, mà có thể nhìn thấy thực tại một cách khách quan, không bị chi phối bởi những định kiến sai lầm.

3.2. Ý nghĩa đạo đức

Vô ngã là nền tảng của các giá trị đạo đức cao đẹp như lòng từ bi và tinh thần vị tha. Khi con người thấu hiểu rằng không có một "cái tôi" riêng biệt tách rời khỏi vạn vật, sẽ tự nhiên cảm thấy gắn kết với mọi chúng sinh, nhận ra rằng hạnh phúc và khổ đau của bản thân luôn được gắn liền với hạnh phúc và khổ đau của người khác. Sự ích kỷ, ganh tỵ và sân hận sẽ dần tan biến, thay thế bằng sự quan tâm, yêu thương và sẵn sàng giúp đỡ người khác. Điều này giúp con người xây dựng mối quan hệ hòa hợp, giảm bớt xung đột cá nhân từ bản ngã.

3.3. Ý nghĩa tu tập

Vô ngã là nền tảng của thiền quán và con đường giải thoát trong Phật giáo. Thông qua quán chiếu vô ngã, sẽ nhận ra rằng không có một thực thể nào có thể bị khổ đau, mà khổ đau chỉ là một trạng thái tạm bợ sinh ra từ sự chấp thủ vào cái "tôi". Khi sự chấp thủ này được dứt trừ, phiền não sẽ tan biến và sẽ đạt được trạng thái an lạc, tự tại của Niết bàn. Việc quán vô ngã không chỉ là một hoạt động lý thuyết, mà là một quá trình thực nghiệm trực tiếp, giúp trải nghiệm thực tại một cách sâu sắc và thực tế.

3.4. Ý nghĩa xã hội

Nếu mỗi con người đều có thể giảm bớt sự chấp ngã, xã hội sẽ giảm đi nhiều xung đột, hận thù và tranh giành. Sự ích kỷ và tham lam sẽ được thay thế bằng sự cộng hưởng, hợp tác và chia sẻ. Con người sẽ hiểu rằng lợi ích của cá nhân không thể tách rời khỏi lợi ích của xã hội và sự phát triển bền vững chỉ có thể đạt được khi mọi người cùng nhau xây dựng một môi trường hòa hợp, bình đẳng và nhân ái. Tinh thần vị tha và lòng từ bi của vô ngã sẽ giúp xây dựng một xã hội không chỉ giàu có về mặt vật chất, mà còn giàu có về mặt tinh thần.

III. Kết luận

Kinh Xà-ni-sa (DN18) tuy không trực tiếp luận giải vô ngã như các kinh khác, nhưng qua những nội dung về *tái sinh - nghiệp báo, năm kiết sử - quả Dự lưu và ba con đường an lạc - đoạn diệt vô minh*, đã khẳng định rõ tinh thần vô ngã.

Đức Phật chỉ ra rằng:

- Không có bản ngã thường hằng đi tái sinh, chỉ có sự tiếp nối của dòng nghiệp lực.

- Đoạn trừ ba kiết sử là bước khởi đầu nhập dòng Dự lưu (Thánh), mở ra con đường giải thoát. Đoạn trừ năm hạ phần kiết sử (thêm tham dục và sân hận) là nền tảng để chứng quả Bất lai, không còn tái sinh trong cõi dục, từ đó hướng đến giải thoát.

- Ba con đường an lạc giúp phá bỏ vô minh, khởi sinh trí tuệ và dẫn đến Niết-bàn.

Như vậy, tư tưởng vô ngã trong Kinh Xà-ni-sa vừa mang giá trị triết học khẳng định duyên sinh, vừa có ý nghĩa thực tiễn giúp giả giảm chấp ngã, nuôi dưỡng từ bi, đạt an lạc và góp phần xây dựng xã hội hòa hợp.

Tác giả: **Thiện Thanh** (NCS Trần Quốc Hưng-Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh)

Tài liệu tham khảo:

1] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020.

2] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Niệm xứ (MN10)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020.

3] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh cái gì Vô thường thuộc Kinh Tương Ưng Bộ*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020.

4] Thích Minh Châu (Dịch giả), Kinh Duyên khởi thuộc *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020.

5] Thích Tịnh Nghiêm (Dịch giả), *Trung Quán Luận*, Bản điện tử, 2003.

6] Chân Nguyên (chủ biên), *Từ điển Phật học*, Bản điện tử, 2001.

7] Thích Nhật Từ, *Từ điển Kim Cương Thừa và Tây Tạng Học*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2025.

8] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020.

Chú thích:

[1] NCS.Trần Quốc Hưng-Học viện Phật giáo Việt Nam-TP.Hồ Chí Minh

[2] Chân Nguyên (chủ biên), *Từ điển Phật học*, Bản điện tử, (2001). Tr.542.

[3] Thích Nhật Từ, *Từ điển Kim Cương Thừa và Tây Tạng Học*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2025, Tr.832

[4] Minh Tân-Thanh Nghi-Xuân Lâm, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1999, Tr.1059.

[5] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.942.

[6] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.327, đoạn 274.

[7] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.951.

[8] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.330, đoạn 280.

[9] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.947.

[10] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.327, đoạn 274.

[11] Chân Nguyên (chủ biên), *Từ điển Phật học*, Bản điện tử, 2001, Tr.540.

[12] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.970.

[13] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.336, đoạn 288.

[14] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh cái gì Vô thường thuộc Kinh Tương Ưng Bộ* , Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, SN22.15, Tr.527.

[15] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.970.

[16] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.336, đoạn 288

[17] Sujato Bhikkhu (trans.), *Dīghanikāya:Long Discourses Pāli-English*, Ebook, 2020, Tr.970.

[18] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Xà-ni-sa (DN18)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, Tr.336, đoạn 288

[19] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Kinh Duyên khởi* thuộc *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2020, SN12.1, Tr.389.

[20] Thích Minh Châu (Dịch giả), *Sđd,* Tr.389.

[21] Thích Tịnh Nghiêm (Dịch giả), *Trung Quán Luận*, Bản điện tử, 2003, Tr.244.